

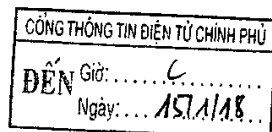
TTĐTCT

CHÍNH PHỦ

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **04** /NQ-CP

Hà Nội, ngày **12** tháng **01** năm **2018**



NGHỊ QUYẾT

**Về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và
kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Vĩnh Long**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long (Tờ trình số 157/TTr-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2017), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 63/TTr-BTNMT ngày 12 tháng 10 năm 2017),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Vĩnh Long với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định, bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(6)	(8)
I	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	149.680				152.573	100,00
1	Đất nông nghiệp	117.332	78,39	113.582		113.582	74,44
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	70.155	46,87	64.500		64.500	42,27
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	70.155	100	64.500		64.500	100
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.721	1,15		1.352	1.352	0,89
1.3	Đất trồng cây lâu năm	44.319	29,61		45.356	45.356	29,73
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	1.084	0,72	2.300		2.300	1,51

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định, bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2	Đất phi nông nghiệp	32.208	21,52	38.991		38.991	25,56
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	318	0,21	307		307	0,2
2.2	Đất an ninh	31	0,02	61		61	0,04
2.3	Đất khu công nghiệp	664	0,44	1.334		1.334	0,87
2.4	Đất cụm công nghiệp				689	689	0,45
2.5	Đất thương mại, dịch vụ				498	498	0,33
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	482	0,32		1.469	1.469	0,96
2.7	Đất phát triển hạ tầng	7.791	5,2	10.502		10.502	6,88
	Trong đó:						
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	41	0,03	91		91	0,06
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	37	0,02	102		102	0,07
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	315	0,21	655		655	0,43
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	41	0,03	318		318	0,21
2.8	Đất có di tích, danh thắng	15	0,01	21		21	0,01
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	23	0,02	57		57	0,04
2.10	Đất ở tại nông thôn	5.524	3,69		6.893	6.893	4,52
2.11	Đất ở tại đô thị	614	0,41	1.130		1.130	0,74
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	196	0,13		159	159	0,1
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	-			11	11	0,01
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	137	0,09		176	176	0,12
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	573	0,38		421	421	0,28
3	Đất chưa sử dụng	140	0,09				
	Đất chưa sử dụng còn lại						
	Diện tích đưa vào sử dụng			140		140	0,09
4	Đất đô thị *	3.961		10.019	2	10.021	6,57

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định, bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
II	KHU CHỨC NĂNG						
1	Khu sản xuất nông nghiệp				119.076	80.000	52,43
2	Khu phát triển công nghiệp				2.023	2.023	1,33
3	Khu đô thị				10.021	10.021	6,57
4	Khu thương mại - dịch vụ				157	157	0,10
5	Khu dân cư nông thôn				68.886	68.886	45,15

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Giai đoạn 2011 - 2015 (*)	Giai đoạn 2016 - 2020					
				Tổng diện tích	Chia ra các năm kế hoạch				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+...+(10)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	8.728	1.579	7.149	2.145	1.430	1.072	1.215	1.287
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	3.045	353	2.692	808	538	404	458	484
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	3.045	353	2.692	808	538	404	458	484
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	204	44	160	48	32	24	27	29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	5.326	1.116	4.210	1.263	842	632	716	757
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	135	49	86	26	17	13	15	15
1.5	Đất làm muối								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	14.736	6.958	7.778	2.333	1.556	1.167	1.322	1.400
	Trong đó:								
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	6.987	2.515	4.472	1.342	894	671	760	805

2.2	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	1.486	28	1.458	437	292	219	248	262
2.3	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	16	10	6	2	1	1	1	1
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	132	83	49	15	10	7	8	9

Ghi chú: (*) Diện tích đã chuyển mục đích

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Giai đoạn 2011 - 2015 (*)	Giai đoạn 2016 - 2020					
				Tổng	Các năm kế hoạch				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+...(10)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp	73,0	50,6	22,4	6,7	4,5	3,4	3,8	4,0
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1,0	1,0						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	52,0	29,6	22,4	6,7	4,5	3,4	3,8	4,0
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	20,0	20,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2	Đất phi nông nghiệp	8,8	7,0	1,8	0,5	0,4	0,3	0,3	0,3
	Trong đó:		0,0						
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	1,3	0,0	1,3	0,4	0,0	0,3	0,3	0,3
2.2	Đất phát triển hạ tầng	1,5	1,0	0,5		0,5			
2.3	Đất ở tại nông thôn	1,0	1,0						
2.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1,0	1,0						
2.5	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	4,00	4,00						

Ghi chú: (*) Diện tích đã đưa vào sử dụng cho các mục đích

(Vị trí các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) được thể hiện trên Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Bản đồ kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), tỷ lệ 1/100.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long xác lập ngày 03 tháng 8 năm 2017).

4. Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối
(2016 - 2020)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	152.573	152.573	152.573	152.573	152.573	152.573
1	Đất nông nghiệp	120.671	119.639	118.428	117.035	115.823	113.582
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	71.761	71.051	69.741	68.234	66.924	64.500
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	71.761	71.051	69.741	68.234	66.924	64.500
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.363	1.319	1.326	1.333	1.340	1.352
1.3	Đất trồng cây lâu năm	46.728	46.259	46.078	45.870	45.690	45.355
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	792	964	1.231	1.538	1.806	2.300
2	Đất phi nông nghiệp	31.878	32.910	34.126	35.524	36.741	38.991
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	304	305	306	306	306	307
2.2	Đất an ninh	46	43	47	51	54	61
2.3	Đất khu công nghiệp	385	735	855	992	1.112	1.334
2.4	Đất cụm công nghiệp	23	66	190	334	458	689
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	93	158	226	304	372	498
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	524	535	722	937	1.123	1.469
2.7	Đất phát triển hạ tầng	8.430	8.983	9.286	9.636	9.940	10.502
	Trong đó:						
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	37	38	39	45	57	91
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	42	49	53	64	74	102
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	310	330	331	382	453	655
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	41	44	44	132	200	318

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
2.8	Đất có di tích, danh thắng	10	19	19	20	20	21
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	21	25	32	39	45	57
2.10	Đất ở tại nông thôn	5.368	5.416	5.711	6.051	6.346	6.893
2.11	Đất ở tại đô thị	561	569	681	810	923	1.130
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	153	157	158	158	158	159
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	16	16	15	14	13	11
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	163	170	171	173	174	176
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	432	431	429	426	424	421
3	Đất chưa sử dụng	24	24	19	14	9	0
4	Đất đô thị	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	10.021

Ghi chú: () Diện tích đã thực hiện*

Điều 2. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), trong đó rà soát điều chỉnh quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, các địa phương trong tỉnh có sử dụng đất cho thống nhất với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh; việc tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

3. Tiếp tục chỉ đạo việc lập và phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định của pháp luật đất đai làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo phù hợp với điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Tỉnh.

4. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

5. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

6. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai.

7. Tăng cường điều tra đánh giá về chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin về đất đai; đào tạo nguồn nhân lực; nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ cao trong quản lý đất đai, nâng cao chất lượng công tác dự báo, lập, thẩm định, quản lý, tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

8. Tăng cường công tác dự báo, thông tin, tuyên truyền để các cấp, các ngành và người dân địa phương chủ động ứng phó với ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

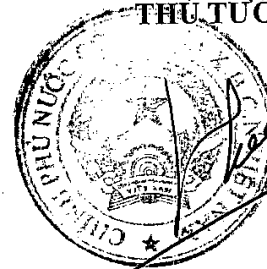
9. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo Chính phủ trình Quốc hội theo quy định.

Điều 3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long, Thủ trưởng các bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Tư pháp;
- UBND tỉnh Vĩnh Long;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (2). 65

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Xuân Phúc